

## NHẬN DIỆN GIÁ TRỊ VĂN HÓA RAGLAI TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH KHÁNH HÒA (Trường hợp Ninh Thuận cũ)<sup>(\*)</sup>

NGÔ THỊ PHƯƠNG LAN\*  
NGUYỄN THANH TUẤN\*\*  
NGUYỄN MAI HUY\*\*\*

*Bài viết tập trung phân tích tiềm năng khai thác các giá trị văn hóa truyền thống của người Raglai nhằm phục vụ phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Khánh Hòa (trường hợp tỉnh Ninh Thuận cũ). Trên cơ sở khảo sát thực địa với phương pháp thu thập dữ liệu định tính dựa trên các phỏng vấn sâu tại các địa bàn Bác Ái Tây và Vĩnh Hải, kết hợp tổng hợp tài liệu nghiên cứu và chính sách địa phương, bài viết nhận diện hệ thống giá trị văn hóa bao gồm thể hiện dưới dạng thức vật thể và phi vật thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự tương tác giữa các yếu tố văn hóa truyền thống với các yếu tố tác động của xã hội đương đại đã tạo nên một văn hóa Raglai luôn biến động nhưng vẫn giữ được những nét riêng biệt. Chính nét riêng biệt đặc thù này đã làm cho văn hóa Raglai trở thành một nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch trong bối cảnh bức tranh du lịch địa phương còn đang thiếu vắng mảnh ghép văn hóa Raglai.*

*Từ khóa:* giá trị văn hóa; du lịch cộng đồng; Raglai; sinh thái văn hóa, kinh tế - chính trị

*Nhận bài ngày:* 30/9/2025; *đưa vào biên tập:* 01/10/2025; *phản biện:* 09/10/2025; *duyet đăng:* 25/11/2025

### 1. GIỚI THIỆU

Người Raglai là một trong những tộc người thiểu số thuộc nhánh ngữ hệ Malayo-Polynesia (Mã Lai - Đa đảo), cư trú lâu đời trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (bao gồm cả Khánh Hòa và Ninh Thuận trước đây). Cộng đồng Raglai sở hữu

một nền văn hóa phong phú, đa dạng, với nhiều giá trị đặc sắc, trong đó có những yếu tố đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia như lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả,... Đây chính là nguồn tài nguyên văn hóa quý báu có thể khai thác để phát triển du lịch.

Trong bối cảnh phát triển du lịch hiện nay, việc gắn kết khai thác di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội là xu hướng tất yếu. Du lịch không chỉ tạo

<sup>\*</sup>, <sup>\*\*</sup>, <sup>\*\*\*</sup> Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

nguồn thu nhập, nâng cao đời sống người dân mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tại tỉnh Khánh Hòa, văn hóa cộng đồng Raglai đã từng bước được chuyển tải đưa vào hoạt động du lịch cộng đồng ở một số địa phương trong đó có xã Phước Bình, huyện Bắc Ái (cũ), nay là xã Bắc Ái Tây thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, trong khi văn hóa của tộc người Chăm đã thể hiện đậm nét trong các hoạt động du lịch tại địa phương như một nét văn hóa đặc thù của vùng đất thì văn hóa Raglai mới chỉ được thử nghiệm ở một vài mô hình có quy mô nhỏ và chưa được đầu tư một cách hệ thống. Do vậy, văn hóa tộc người Raglai tại địa phương vẫn chưa được phát huy trong các hoạt động du lịch. Trong bối cảnh tỉnh Khánh Hòa đang đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bản sắc văn hóa địa phương, việc nhận diện nguồn tài nguyên văn hóa của người Raglai trong phát triển du lịch cộng đồng là rất cần thiết. Đây vừa là cách tiếp cận để bảo tồn bền vững bản sắc văn hóa Raglai, vừa mở ra hướng đi triển vọng nhằm tạo sinh kế, nâng cao đời sống cho đồng bào.

Từ những lý do trên, bài viết tập trung làm rõ: (1) Thực trạng du lịch cộng đồng dựa trên văn hóa Raglai; (2) Nhận diện các giá trị văn hóa Raglai (bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể) như một nguồn lực để đưa vào phát triển du lịch cộng đồng; và gợi mở những hướng khai thác giá trị văn hóa này để chuyển hóa văn hóa Raglai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển du lịch cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.1. Văn hóa như một hệ thống giá trị

Khái niệm *văn hóa tộc người* (ethnic culture) được hình thành và phát triển trên nền tảng các ngành khoa học xã hội như nhân học, dân tộc học và xã hội học. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, văn hóa được tiếp cận chủ yếu theo hướng tiến hóa luận (evolutionism). Theo E.B. Tylor [1871] (2000: 1) “văn hóa, hay văn minh, hiểu theo nghĩa rộng dân tộc học, là tổng thể phức tạp bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và bất kỳ khả năng và thói quen nào khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội”. Trong khi đó, với tiếp cận quan điểm đặc thù luận lịch sử (historical particularism) vốn chú trọng đến yếu tố môi trường và lịch sử, Franz Boas cho là văn hóa có thể được định nghĩa là tổng thể các phản ứng và hoạt động tinh thần và thể chất đặc trưng cho hành vi của các cá nhân tạo nên một nhóm xã hội một cách tập thể và riêng lẻ trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên của họ, với các nhóm khác, với chính các thành viên của nhóm đó, và của mỗi cá nhân đối với chính mình. Nó cũng bao gồm các sản phẩm của các hoạt động này và vai trò của chúng trong đời sống của các nhóm (Boas, 1911, tr.159). Hai định nghĩa này đặt nền tảng cho cách hiểu văn hóa như một chỉnh thể bao quát mọi biểu hiện của đời sống vốn bao gồm các khía cạnh phi vật chất (tinh thần, trí tuệ, tín ngưỡng, nghệ thuật...) và vật chất như công cụ, trang phục, nhà cửa, nghệ thuật....

Cùng với sự phát triển của các ngành khoa học xã hội, các nhà nghiên cứu đã mở rộng phạm vi khái niệm này và phân chia văn hóa thành hai bình diện cơ bản: văn hóa vật thể (material culture) và văn hóa phi vật thể (intangible culture). Cách tiếp cận này về sau được thể chế hóa trong các văn bản quốc tế, tiêu biểu là Công ước năm 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Theo quan niệm của UNESCO (2003), di sản văn hóa được chia thành hai nhóm chính: di sản văn hóa vật thể (tangible heritage) như đình, đền, chùa, miếu, lăng mộ, nhà cửa... và di sản văn hóa phi vật thể (intangible heritage), bao gồm các biểu hiện của đời sống tinh thần như âm nhạc, múa, văn chương truyền miệng, ngôn ngữ, lễ hội, phong tục, tập quán, tri thức dân gian hay các quy trình nghề truyền thống. Hai loại hình này gắn bó mật thiết, tạo thành một chỉnh thể thống nhất của văn hóa, tương tự như mối quan hệ giữa thân thể và tâm trí con người – trong đó yếu tố vật chất và tinh thần cùng tồn tại, tác động và bổ trợ cho nhau.

Ở Việt Nam, Trần Ngọc Thêm (2000: 10) tiếp cận văn hóa như một hệ thống giá trị thống nhất, cho rằng: “Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, thông qua sự tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội”. Tiếp nối quan điểm đó, trong công trình *Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam – Truyền thống và biến đổi*, Ngô Đức Thịnh (2014: 25) nhấn mạnh rằng giá trị văn hóa là sản phẩm của hoạt động tư duy và sáng tạo

tinh thần của con người, đồng thời là yếu tố cốt lõi của văn hóa. Theo đó, giá trị vật chất phản ánh trong đời sống sinh hoạt và các sản phẩm hữu hình do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển, qua đó biểu hiện khả năng thích ứng và chinh phục tự nhiên; giá trị tinh thần bao gồm những yếu tố thuộc về ý thức, tư tưởng, đạo đức, tri thức, tín ngưỡng và lối sống – là kết quả của quá trình tích lũy, phản ánh trình độ tư duy và năng lực sáng tạo của con người trong đời sống xã hội.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng dù các học giả có cách tiếp cận khác nhau về văn hóa nhưng vẫn có điểm chung là xem văn hóa như một hệ thống giá trị tổng thể, nơi yếu tố vật chất và tinh thần hòa quyện, tác động lẫn nhau. Do đó, khi nhận diện văn hóa của một tộc người, không thể chỉ dừng lại ở giới hạn thành tố riêng lẻ, mà cần nhìn nhận văn hóa như một hệ thống các giá trị – phản ánh tổng thể đời sống vật chất, tinh thần, và mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên - xã hội trong tiến trình lịch sử và hiện tại.

## **2.2. Văn hóa như nguồn tài nguyên du lịch**

Việc xem xét văn hóa như một nguồn tài nguyên đã bắt đầu được hình thành từ những năm 1980 và dần trở thành một hướng tiếp cận có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu du lịch và văn hóa học hiện đại. Theo Greg Richards (1996), văn hóa không chỉ là tập hợp các giá trị và biểu tượng mang tính nhận diện cộng đồng, mà còn là một nguồn lực quan trọng có thể được khai thác để phát triển du lịch, đồng thời góp

phần tái tạo bản sắc địa phương trong bối cảnh toàn cầu hóa. Quan điểm này mở rộng cách hiểu về văn hóa, không chỉ giới hạn ở phạm trù bảo tồn mà còn coi đó là nguồn lực động, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế, xã hội và giáo dục khi được khai thác hợp lý. Tương tự, UNESCO (2003) trong *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* cũng khẳng định văn hóa là nguồn tài nguyên bền vững, bởi nó vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm sự đa dạng và tính liên tục của di sản trong quá trình phát triển.

Trong các công trình tiếp theo của mình, Greg Richards tiếp tục nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa và du lịch. Trong bài viết *Tourism and the World of Culture and Heritage* (2000), ông xem xét sự phát triển mạnh mẽ của du lịch văn hóa và du lịch di sản trong những thập niên cuối thế kỷ XX, coi đây là xu thế tất yếu của thời kỳ hội nhập toàn cầu. Đến năm 2003, trong nghiên cứu *What is Cultural Tourism?* Greg Richards tổng hợp nhiều quan niệm khác nhau để đưa ra định nghĩa toàn diện về du lịch văn hóa, nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm văn hóa trong hình thành sản phẩm du lịch đặc thù.

Tại Việt Nam, Luật Du lịch năm 2017 (Điều 15) xác định tài nguyên du lịch gồm hai nhóm cơ bản: tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hóa. Trong đó, tài nguyên văn hóa bao gồm hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ học, kiến trúc nghệ thuật, cùng các giá trị văn hóa phi vật thể như lễ hội, văn nghệ dân gian, phong tục tập quán, nghề truyền thống và các công trình sáng tạo mang dấu

ấn con người. Việc khẳng định văn hóa là một bộ phận trọng yếu trong hệ thống tài nguyên du lịch cho thấy nhận thức về vai trò của văn hóa đã chuyển từ đối tượng bảo tồn sang nguồn lực phát triển.

Như vậy, văn hóa không chỉ là bản sắc, nét đặc trưng của mỗi tộc người mà còn là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch trong bối cảnh du lịch văn hóa đang trở thành một nhu cầu và xu hướng nổi bật, khi con người tìm kiếm trải nghiệm sâu sắc hơn về giá trị, bản sắc và tri thức văn hóa trong hành trình khám phá thế giới.

### **3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1 Cơ sở lý thuyết**

##### **3.1.1. Giá trị văn hóa**

Theo Hồ Sĩ Quý (2015: 192), “Giá trị văn hóa Việt Nam chính là giá trị con người Việt Nam, hay về cơ bản trùng với hệ giá trị con người Việt Nam”, khái niệm về giá trị mang tính tương đối, không đồng nhất giữa các quốc gia và dân tộc. Ông cho rằng giá trị văn hóa được hình thành từ quá trình sáng tạo của con người trong tiến trình lịch sử, và khi đã định hình, nó trở thành hệ quy chiếu định hướng cho hành động, mục tiêu và lý tưởng xã hội. Tương tự, nhóm tác giả Ngô Đức Thịnh (2011: 22, 23) nhận định rằng giá trị văn hóa là hạt nhân của văn hóa, được kết tinh qua quá trình phát triển lâu dài của cộng đồng trong mối tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội. Những giá trị này hướng đến việc thỏa mãn nhu cầu tinh thần và khát vọng của con người

về chân - thiện - mỹ, góp phần nâng cao phẩm chất nhân văn và luôn ẩn chứa trong bản sắc, di sản, biểu tượng và chuẩn mực văn hóa. Chính hệ giá trị này giúp văn hóa trở thành yếu tố điều tiết sự phát triển xã hội, định hướng hành vi và duy trì tính bền vững của cộng đồng.

Việt Nam với 54 tộc người cùng sinh sống đã kiến tạo nên một bức tranh văn hóa đa dạng và phong phú, là nền tảng quan trọng để phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa mang tính đặc thù. Giữa văn hóa và du lịch có mối quan hệ biện chứng, trong đó văn hóa tạo nên sức hấp dẫn và bản sắc riêng cho các điểm đến thông qua lễ hội, nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng, kiến trúc, phong tục, hay lối sống hằng ngày của cộng đồng. Ngược lại, du lịch cũng góp phần mở rộng và phát triển các giá trị văn hóa, khi có sự tương tác giữa du khách và cư dân địa phương thúc đẩy việc bảo tồn, phục hồi và quảng bá các giá trị văn hóa địa phương.

### **3.1.2. Du lịch cộng đồng**

Du lịch cộng đồng (Community-Based Tourism) là một loại hình du lịch ngày càng phát triển trên thế giới, trong đó cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm, trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý, tổ chức và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Do đặc thù gắn với bối cảnh văn hóa - xã hội của từng địa phương và quan điểm nghiên cứu khác nhau, khái niệm này hiện có nhiều cách diễn giải, dẫn đến sự đa dạng trong cách thức triển khai thực tiễn.

Theo Nicole Hausler và Wolfgang Strasdas (2000: 22), “Du lịch cộng đồng

là loại hình du lịch ở đó cộng đồng địa phương có sự kiểm soát và tham gia chủ yếu vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch, phần lớn các lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng”. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò chủ đạo của người dân địa phương, coi họ là đối tượng trực tiếp hưởng lợi về mặt kinh tế từ du lịch (Bùi Thị Hải Yến, 2010: 33).

Điều 3 Luật Du lịch Việt Nam năm 2017 khẳng định rằng du lịch cộng đồng là loại hình du lịch phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa cộng đồng, do chính cộng đồng quản lý, tổ chức khai thác và được hưởng lợi (Quốc hội, 2017).

Cụ thể hơn, Võ Quế (2006) cho rằng du lịch cộng đồng là một hình thức phát triển du lịch mà trong đó người dân và cộng đồng không chỉ cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho du khách mà còn có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch. Đồng thời, họ được chia sẻ lợi ích kinh tế từ du lịch tùy theo mức độ tham gia và đóng góp. Quan niệm này nhấn mạnh mối liên hệ giữa lợi ích kinh tế, trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái và việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

Từ các khái niệm trên, có thể thấy rằng du lịch cộng đồng là loại hình du lịch lấy cộng đồng địa phương làm chủ thể. Cộng đồng không chỉ tham gia vào quá trình tổ chức, quản lý và cung cấp dịch vụ mà còn trực tiếp hưởng lợi hợp pháp từ du lịch, đồng thời gánh trách nhiệm bảo tồn tài nguyên và giá trị văn hóa với sự phát triển bền vững của địa phương. Với loại hình tổ chức này, văn hóa tộc người chủ thể đóng vai trò

quan trọng cho việc tạo ra bản sắc của sản phẩm du lịch. Chính những nét đặc sắc và đặc thù của mỗi tộc người sẽ là lợi thế cạnh tranh để thu hút sự trải nghiệm của du khách.

### **3.1.3. Sinh thái văn hóa**

Lý thuyết sinh thái văn hóa do Julian Steward (1955) đề xuất cho rằng văn hóa là kết quả của quá trình con người thích nghi với môi trường tự nhiên thông qua các phương thức sản xuất, tổ chức xã hội và mô thức ứng xử văn hóa. Theo ông, sinh thái (ecology) trong mối quan hệ với con người là một công cụ trải nghiệm để hiểu về sự tác động của môi trường đến văn hóa (Ngô Thị Phương Lan, 2016). Môi trường không chỉ là bối cảnh sinh tồn, mà còn là yếu tố tác động trực tiếp, định hình cách con người tổ chức đời sống và tạo dựng các giá trị văn hóa. Ông đề xuất khái niệm “lõi văn hóa” (cultural core) – tập hợp những yếu tố gắn liền với phương thức sinh kế, kỹ thuật khai thác tài nguyên và tổ chức sản xuất – được xem là nền tảng quyết định đặc trưng của các hình thái văn hóa. Từ đó, sinh thái văn hóa trở thành cách tiếp cận giúp lý giải mối quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên: con người thích nghi với môi trường bằng văn hóa, và ngược lại, môi trường cũng ảnh hưởng đến cấu trúc và biến đổi văn hóa (Steward, 1955: 40-41).

Vận dụng lý thuyết này vào trường hợp người Raglai có thể thấy rằng, nền văn hóa của tộc người chính là kết quả của quá trình thích nghi lâu dài với hệ sinh thái rừng núi ở vùng Nam Trung Bộ. Trong điều kiện địa hình hiểm trở, khí hậu khô nóng và tài nguyên đất đai hạn

chế, người Raglai đã hình thành phương thức canh tác nương rẫy, luân canh cây trồng và khai thác hợp lý sản vật rừng. Đây là biểu hiện rõ của “lõi văn hóa”, là nơi các yếu tố sinh kế, công cụ lao động và kỹ thuật sản xuất gắn chặt với điều kiện tự nhiên. Các yếu tố vật thể như nhà sàn thích ứng với địa hình dốc, công cụ nông nghiệp thô sơ nhưng linh hoạt, hay mô hình phân bố cư trú theo triền núi, ẩm thực, trang phục đều phản ánh rõ mối quan hệ sinh thái giữa con người và môi trường. Bên cạnh đó, những yếu tố phi vật thể như tín ngưỡng nông nghiệp, lễ hội cúng rừng, lễ mừng lúa mới hay các truyền thuyết về núi - rừng - nước... thể hiện nhận thức sâu sắc của người Raglai về vai trò của tự nhiên trong đời sống vật chất phản ánh qua đời sống tinh thần.

### **3.1.4. Kinh tế chính trị**

Lý thuyết kinh tế - chính trị hình thành từ học thuyết lao động về giá trị vào thế kỷ XVIII, đặt nền tảng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và chính trị trong đời sống xã hội. Cách tiếp cận này xem xét không chỉ hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, mà còn chú trọng đến quyền lực, thể chế và cấu trúc xã hội chi phối các quá trình ấy. Trong phạm vi rộng hơn, lý thuyết kinh tế - chính trị phân tích cách chính trị định hình nền kinh tế thông qua luật pháp, chính sách và quyền sở hữu, đồng thời kinh tế lại ảnh hưởng ngược lại đến cơ cấu quyền lực và sự bất bình đẳng xã hội.

Theo Allan Drazen (2008), lý thuyết kinh tế chính trị lý giải mối quan hệ giữa hệ thống sản xuất và hệ thống pháp lý,

giữa nhà nước và người dân, giữa người sản xuất và người tiêu dùng, qua đó nhấn mạnh tính chất tương tác lẫn nhau giữa các lĩnh vực chính trị, xã hội và kinh tế. Ngoài ra, cách tiếp cận này còn được mở rộng để nghiên cứu những tác động của cơ cấu kinh tế - chính trị đến các hình thái văn hóa của tộc người, cho rằng mọi hành vi, chuẩn mực hay thiết chế văn hóa đều gắn với bối cảnh lịch sử - kinh tế - chính trị cụ thể (Stanley, 1879). Các học giả như Amartya Sen (1992), Joseph Stiglitz (2002, 2010, 2012) hay Thomas Piketty (2014) đã tiếp tục phát triển hướng tiếp cận này, chỉ ra rằng toàn cầu hóa, bất bình đẳng và chính sách phát triển là những yếu tố quyết định cấu trúc văn hóa - xã hội đương đại.

Với cách nhìn kinh tế - chính trị này, văn hóa không còn được hiểu như một hệ thống giá trị tĩnh, mà là một trường năng động của các quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội. Mỗi thay đổi trong cấu trúc kinh tế - chính trị đều có thể kéo theo sự dịch chuyển trong nhận thức, giá trị và hành vi văn hóa của cộng đồng. Nói cách khác, văn hóa là một quá trình kiến tạo không ngừng, phản ánh sự tương tác giữa các lực lượng quyền lực, kinh tế và ý thức xã hội trong những bối cảnh lịch sử cụ thể.

Vận dụng vào nghiên cứu văn hóa người Raglai, có thể nhận thấy rằng, ngoài yếu tố sinh thái tự nhiên (rừng núi, nương rẫy), thì các yếu tố kinh tế - chính trị đương đại cũng tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hóa của họ. Quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội đã làm thay đổi cơ cấu sản xuất,

mô hình sinh kế và các quan hệ xã hội truyền thống. Chính sách định canh định cư, phát triển hạ tầng, cộng cư với các dân tộc khác hay sự mở rộng giao lưu hàng hóa và du lịch cộng đồng đã tạo điều kiện cho người Raglai tiếp cận với nền kinh tế thị trường và các hệ giá trị mới. Điều này dẫn đến sự tiếp biến văn hóa diễn ra ở nhiều cấp độ: từ thay đổi trong không gian cư trú, trang phục, lễ hội, đến sự biến đổi trong quan niệm về giá trị lao động, tín ngưỡng và thiết chế cộng đồng...

Từ góc nhìn lý thuyết kinh tế - chính trị, có thể thấy rằng: văn hóa Raglai là sản phẩm của sự tương tác phức hợp giữa truyền thống và hiện đại, giữa cấu trúc quyền lực - kinh tế và sự chủ động văn hóa của cộng đồng. Quá trình đó không chỉ thể hiện sự tiếp biến và dung hợp văn hóa, mà còn là minh chứng cho năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng của người Raglai trong bối cảnh đổi thay kinh tế - chính trị hiện nay.

### 3.2 Phương pháp nghiên cứu

Để nhận diện các giá trị văn hóa của người Raglai phục vụ phát triển du lịch cộng đồng tại Khánh Hòa (Ninh Thuận cũ), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu định tính thông qua quan sát tham dự và phỏng vấn sâu tại xã Bác Ái Tây và xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2025. Bác Ái Tây vừa được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba xã cũ Phước Bình, Phước Hòa và Phước Tân có hơn 10.800 dân; trong đó người Raglai chiếm trên 80%, mật độ cư trú tập trung của người Raglai đông nhất của tỉnh Khánh Hòa (Nguyễn, 2025). Xã Vĩnh Hải (mới) được sáp nhập từ 3 xã vùng

biển, gồm: Nhơn Hải, Thanh Hải và Vĩnh Hải, có tổng dân số 36.034 khẩu, với 2 dân tộc chủ yếu là Kinh và Raglai (Nguyễn Trung, 2025). Tổng cộng có 32 cuộc phỏng vấn được thực hiện với cán bộ quản lý, nhà nghiên cứu, khách du lịch, doanh nghiệp du lịch và người dân Raglai tại xã Bác Ái Tây và xã Vĩnh Hải nhằm làm rõ đặc trưng văn hóa vật chất, tinh thần của cộng đồng, mức độ bảo tồn, chuyển đổi và khai thác các giá trị này trong hoạt động du lịch.

#### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

##### 4.1. Vài nét về người Raglai ở tỉnh Khánh Hòa

Người Raglai là một trong những dân tộc ít người thuộc nhánh ngữ hệ Malayo - Polynesia, cư trú tập trung chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ Việt Nam. Theo Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (SIL), tộc người này còn được gọi bằng nhiều tên khác như Radlai, Adlai hay Orang Glai. Họ được chia thành ba nhóm: Raglai Bắc, sinh sống ở vùng cao phía Tây và Nam Nha Trang đến dưới chân cao nguyên Đà Lạt; Raglai Nam, tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũ; và nhóm nhỏ Các Gia ở khu vực Đông Bắc Phan Rang (Hickey, 1967: 21). Đến năm 2019, người Raglai đã hiện diện tại 47/63 tỉnh, thành phố cả nước, với mối quan hệ mật thiết về nguồn gốc tộc người, ngôn ngữ và văn hóa với các dân tộc Chăm, Ê Đê, Giarai và Churu.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Raglai có 146.613 người, đứng thứ 19 trong số 54 dân tộc Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2020). Họ phân bố chủ yếu tại các tỉnh Khánh

Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng (cũ) (Tạ Văn Thông - Tạ Quang Tùng, 2020: 115). Riêng tại tỉnh Ninh Thuận cũ, người Raglai được xem là cư dân sinh sống tập trung đông đảo, chủ yếu ở các huyện Bác Ái, Thuận Bắc và Ninh Sơn, đồng thời phân bố rải rác tại 6/7 đơn vị hành chính cấp huyện. Năm 2019, dân số Raglai tại Ninh Thuận cũ khoảng 70.366 người, chiếm 10 - 12% dân số toàn tỉnh, cùng với dân tộc Chăm (67.517 người) trở thành hai cộng đồng dân tộc thiểu số lớn nhất (Mộc Nhi, 2023).

Trong đời sống xã hội, tổ chức truyền thống của người Raglai được xây dựng theo đơn vị *palei* (tương đương làng), do *pô palei* (trưởng làng) đứng đầu (Viện Dân tộc học, 2002: 23). Dưới *palei* là *chlam'h* (thôn) và nhỏ nhất là *bur* (xóm). Thiết chế gia đình mang đậm dấu ấn mẫu hệ: đại gia đình sống chung trong nhà dài, con gái út thừa kế nhà (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019), và mỗi dòng họ gắn với truyền thuyết nguồn gốc riêng (Nguyễn Thanh Tùng, 2018).

Về kinh tế, trồng trọt nương rẫy là nền tảng, chủ yếu trồng bắp, lúa, bo bo, các loại đậu. Chăn nuôi trâu, bò, gà, vịt cũng được chú trọng, phần lớn nhằm phục vụ nghi lễ và nhu cầu xã hội (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019). Nghề thủ công hiện còn ít, chỉ một số hộ duy trì nghề đan mây tre hay chế tác nhạc cụ truyền thống như đàn Chapi. Trong bối cảnh hiện đại, nhiều thanh niên Raglai đã rời quê đi làm công nhân tại các khu công nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai, TPHCM,... (PVS. ông Pinang T và ông Pinang P, xã Bác Ái Tây).

Văn hóa vật thể của người Raglai khá đặc trưng. Ẩm thực giản dị với cơm, cháo gạo, cháo bắp (*buriaik*), canh và các món chế biến từ thịt, cá; rượu cần giữ vai trò quan trọng trong sinh hoạt và nghi lễ. Trang phục truyền thống đơn sơ: đàn ông cởi trần đóng khố, phụ nữ mặc váy tằm và áo cộc, đi kèm trang sức bằng đồng, bạc. Tuy nhiên, ngày nay trang phục Kinh đã thay thế gần như hoàn toàn (PVS. ông Pinang T; bà Kator L, xã Bác Ái Tây; bà K' Ln, xã Vĩnh Hải).

Văn hóa phi vật thể của người Raglai mang đậm tín ngưỡng đa thần, với hệ thống nghi lễ phong phú: lễ ăn lúa mới, lễ cúng ông bà, lễ bỏ mả, cưới hỏi, đặt tên, mừng thọ, tách nhà,... Văn học truyền miệng, dân ca và múa vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần (Viện Dân tộc học, 2015). Đặc biệt, các nhạc cụ truyền thống như đàn đá, cồng chiêng, đàn Chapi, sáo *tret*, kèn môi,... đã trở thành biểu tượng văn hóa độc đáo của cộng đồng Raglai (PVS. ông Pinang P, xã Bác Ái Tây).

Như vậy, tại tỉnh Khánh Hòa, người Raglai không chỉ là một cộng đồng dân tộc đông đảo, có vai trò quan trọng trong cấu trúc dân cư, mà còn là chủ thể văn hóa giàu bản sắc, góp phần tạo nên sự đa dạng, độc đáo trong đời sống văn hóa của vùng đất này.

#### **4.2. Thực trạng khai thác du lịch cộng đồng dựa trên văn hóa Raglai**

Kết quả khảo sát cho thấy việc khai thác mô hình du lịch cộng đồng của người Raglai tại Khánh Hòa mới chỉ ở quy mô nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng văn hóa - sinh thái phong phú của cộng đồng này. Trong những năm gần

đây, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, làng đồng bào Raglai. Theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, giai đoạn 2019 - 2022, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho 3 điểm du lịch cộng đồng của người Raglai tại thôn Bồ Lang, thôn Hành Rạc 1, Hành Rạc 2, xã Phước Bình, huyện Bác Ái cũ và thôn Cầu Gãy, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải cũ (UBND tỉnh Ninh Thuận, 2019). Các điểm này được đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ bản như đường giao thông nông thôn, xây dựng nhà sàn đón khách, nhà vệ sinh, cải tạo cảnh quan, đồng thời tổ chức tập huấn kỹ năng du lịch cho người dân.

Nhờ các chính sách hỗ trợ, một số hộ dân Raglai đã mạnh dạn mở dịch vụ homestay, hướng dẫn khách tham quan vườn cây ăn trái ở xã Phước Bình và trải nghiệm văn hóa bản địa. Du khách khi đến làng Raglai có thể tham gia nhiều hoạt động như: ở nhà sàn truyền thống, thưởng thức cơm lam - rượu cần, xem biểu diễn Mă la, thổi kèn bầu, hay trải nghiệm đan gùi. Một số tour du lịch sinh thái kết hợp văn hóa đưa khách đến Vườn quốc gia Phước Bình và làng dân tộc Raglai tại xã Bác Ái Tây đã nhận được những phản hồi tích cực.

Trên thực tế, tỉnh Khánh Hòa coi phát triển du lịch cộng đồng vùng Raglai là một “mũi nhọn kép” vừa bảo tồn di sản vừa tạo sinh kế cho người dân. Cụ thể, tại xã Bác Ái Tây nơi triển khai Đề án du lịch cộng đồng từ năm 2019, mỗi năm đã đón khoảng 5.000 - 7.000 lượt khách, thu nhập cộng đồng tăng bình quân 10%/năm, đời sống nông thôn cải

thiện đáng kể. Ở các thôn Bồ Lang, Hành Rạc 1, Hành Rạc 2, đường sá được bê tông hóa, nhà cửa khang trang hơn, các đội văn nghệ dân gian Raglai có thêm không gian biểu diễn phục vụ du khách, qua đó góp phần làm hồi sinh mạnh mẽ nghệ thuật truyền thống. Ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn bản làng xanh sạch của người dân cũng được nâng cao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2023).

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, du lịch cộng đồng Raglai vẫn đang ở giai đoạn bước đầu, chưa tạo được sản phẩm thực sự đặc sắc và còn nhiều tồn tại hạn chế trong việc vận hành và phát triển. Một số hạn chế nổi bật là cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, đường giao thông đến vùng Raglai còn khó khăn, dịch vụ lưu trú, ẩm thực, đồ lưu niệm chưa đáp ứng nhu cầu, các dịch vụ trải nghiệm còn đơn giản và chưa được chuyên nghiệp hóa. Công tác thuyết minh văn hóa gặp trở ngại do rào cản ngôn ngữ, ít người trẻ Raglai thành thạo ngoại ngữ và cả tiếng Việt. Ngoài ra, giá trị văn hóa Raglai tuy độc đáo nhưng vẫn ít được các du khách biết đến vì hoạt động quảng bá và liên kết với các công ty lữ hành còn hạn chế.

### **4.3. Nhận diện các giá trị văn hóa Raglai trong phát triển du lịch cộng đồng**

#### **4.3.1. Các giá trị văn hóa vật thể**

##### **4.3.1.1. Ẩm thực**

Ẩm thực truyền thống của người Raglai không chỉ phản ánh đời sống lao động gắn bó với núi rừng và nông nghiệp rẫy, mà còn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa có thể khai thác hiệu quả trong

phát triển du lịch. Nguồn thực phẩm của đồng bào vừa do tự sản xuất (như gạo, bắp, thịt gia súc, gia cầm...) vừa được lấy trực tiếp từ tự nhiên (rau rừng, cá suối...), tạo nên sự đa dạng và đặc trưng riêng biệt. Thực tế, trong các tour du lịch cộng đồng, du khách thường được phục vụ những thực đơn đặc sắc mang đậm phong vị Raglai như gà xông khói, heo hấp ống tre, cá trắng nướng que, canh lá bép (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2023). Hoạt động quảng bá ẩm thực Raglai đã được chú trọng qua các sự kiện văn hóa, điển hình như Ngày hội văn hóa Raglai 2024 tại huyện Bác Ái cũ, thu hút đông đảo du khách thưởng thức và đánh giá cao (Ngọc Ánh, 2024). Trong dịp lễ hội và cúng tế, họ sử dụng rượu gạo nấu (Viện Dân tộc học, 2002: 18). Đặc biệt, rượu cần được xem là thức uống quan trọng, vừa dùng trong sinh hoạt cộng đồng, vừa gắn liền với nghi lễ tôn giáo và các sự kiện văn hóa. Loại rượu này vốn được chế biến bằng cách hái lá, tìm vỏ cây rừng để ủ men, tuy hiện nay nhiều hộ đã thay thế bằng men bán sẵn ở chợ, dẫn đến nguy cơ mai một kỹ thuật chế biến truyền thống (PVS. bà K' Ch, xã Vĩnh Hải).

Như chia sẻ của người dân địa phương, trong bối cảnh du lịch cộng đồng ngày càng phát triển, chế rượu cần đã trở thành một phần không thể thiếu trong thực đơn phục vụ khách tham quan (dẫn theo Đoàn Sĩ, 2024).

Tóm lại, ẩm thực Raglai với sự hòa quyện giữa sản vật núi rừng, phương thức chế biến mộc mạc và những thức uống truyền thống độc đáo, không chỉ đáp ứng nhu cầu trải nghiệm văn hóa

của du khách, mà còn góp phần tạo dựng thương hiệu du lịch đặc trưng cho Khánh Hòa.

#### 4.3.1.2. Trang phục

Trang phục truyền thống của người Raglai là một bộ phận quan trọng trong kho tàng văn hóa tộc người, mang nhiều giá trị trong phát triển du lịch tại tỉnh Khánh Hòa. Ngày xưa, phụ nữ Raglai thường quấn váy tằm, mặc áo cộc lườn đầu, kết hợp với các loại trang sức như vòng cổ, vòng tay, vòng cườm, bông tai bằng đồng thau hoặc bạc (dẫn theo Ngọc Ánh, 2022). Nam giới thường mặc cà-dọt (khố), ở trần, búi tóc, cài lược bằng sừng hay tre. Với những người khá giả, khố được làm từ thổ cẩm trao đổi với người K'Ho; đàn ông đã lập gia đình đội khăn màu trắng ngà, có nhiều sọc màu chạy dọc (Nguyễn Trắc Dĩ, 1970: 85-88).

Trong các dịp lễ hội, trang phục truyền thống được điểm xuyết thêm hoa văn, màu sắc sặc sỡ, tạo nên sự ấn tượng và hấp dẫn (Ngọc Ánh, 2022). Để có được một bộ trang phục, người Raglai phải ghép nhiều mảnh vỏ cây lại với nhau nên từ đó hình thành nét đặc trưng của trang phục (PVS. bà Kator Thị G, xã Bác Ái Tây).

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan, trang phục truyền thống của người Raglai dần bị mai một. Người Raglai trong đời sống thường nhật hiện nay mặc giống người Kinh, nhiều người trẻ hầu như xa lạ với trang phục cổ truyền của dân tộc mình (PVS. ông Pinang T, bà Kator L, xã Bác Ái Tây). Trước tình trạng này, các nhà nghiên cứu và nghệ nhân dân gian đã tiến hành sưu tầm,

nghiên cứu và phục hồi lại những mẫu trang phục truyền thống Raglai. Nhờ vậy, các bộ áo, váy, yếm, khăn đội đầu cùng trang sức đi kèm đã được tái hiện một cách rõ nét. Hiện nay, trong các lễ hội, hoạt động giao lưu văn hóa, biểu diễn nghệ thuật dân gian hay trình diễn công chiêng, người Raglai đã bắt đầu mặc trang phục truyền thống, góp phần khôi phục hình ảnh văn hóa đặc sắc (Ngọc Ánh, 2022).

#### 4.3.1.3. Nhà sàn

Nhà sàn truyền thống của người Raglai làm bằng gỗ, mái lợp lá hoặc tôn, sàn cách mặt đất 1 - 1,5m, chiều dài khoảng 20m và chiều ngang từ 4,5 - 5m. Những ngôi nhà này thường được dựng gần nhau tạo thành cụm gia đình theo dòng họ bên mẹ, rồi mở rộng hợp thành làng, thể hiện tinh thần cố kết cộng đồng.

Theo phong tục, người Raglai sống trong những ngôi nhà sàn (*sàc ină*) (nhà mẹ tổ mẫu), chia thành nhiều buồng cho các hộ nhỏ trong gia đình lớn, mỗi hộ đều có bếp riêng (Phạm Nguyên Phương Nam, 2020). Quanh bếp là nơi lưu giữ các ché rượu cần, công cụ lao động, săn bắn, phía trên giàn tre treo nông sản và thịt khô (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019). Nhà sàn thường dựng bằng gỗ lồ ô, tre nứa, mái lợp tranh dày, có hàng rào tre bao quanh tạo nên không gian vững chắc và gần gũi thiên nhiên (Ngọc Ánh, 2024). Kiến trúc độc đáo còn thể hiện ở số lượng cửa chỉ từ một đến hai cái, dưới mái hiên có máng tre dẫn nước suối phục vụ sinh hoạt (Báo Thái Bình, 2012), và hệ thống cầu thang ngay cửa chính hoặc hai bên đầu hồi với số bậc

lễ, gắn liền với quan niệm văn hóa truyền thống (Phạm Nguyên Phương Nam, 2020).

Với giá trị kiến trúc và văn hóa đặc sắc, nhà sàn Raglai có thể được khai thác trong du lịch với nhiều chức năng quan trọng: 1) Không gian bảo tồn và giáo dục văn hóa: có thể xây dựng các không gian công cộng như bảo tàng hay trạm tiếp đón khách dựa trên kiến trúc nhà sàn theo hướng dùng các vật liệu xây dựng có tính bền vững nhưng thiết kế và màu sắc vẫn mang dáng dấp các nguyên vật liệu truyền thống như gỗ, tre và tranh. Bên trong bảo tàng, các hiện vật truyền thống như công cụ sản xuất, trang phục, nhạc cụ, sản phẩm thủ công và sách nghiên cứu về Raglai được trưng bày, đồng thời kết hợp hình thức bảo tàng số để lưu trữ video, hình ảnh về phong tục, lễ hội; 2) Cơ sở lưu trú homestay: Nhà sàn truyền thống tạo trải nghiệm “sống như người Raglai” đầy hấp dẫn. Thực tế, tại xã Phước Bình (huyện Bác Ái) cũ, đến cuối năm 2023 đã có hơn 60 hộ Raglai dựng lại nhà sàn gắn với vườn cây ăn trái để kinh doanh du lịch homestay. Du khách được ngủ trong không gian mát mẻ, tham gia sinh hoạt giản dị của người Raglai, từ đó tạo ra sự khác biệt so với loại hình lưu trú thông thường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2023). Điều này không chỉ mang lại thu nhập cho cộng đồng mà còn góp phần khôi phục kỹ thuật dựng nhà, duy trì hình ảnh “làng nhà sàn Raglai” phục vụ du lịch. Đặc biệt, chính quyền địa phương cũng đã hỗ trợ xây dựng thêm 10 căn nhà sàn tại xã Bác Ái Tây nhằm thúc đẩy loại hình du lịch này.

### **4.3.2. Các giá trị văn hóa phi vật thể**

#### **4.3.2.1. Văn chương**

Văn chương dân gian của người Raglai là một di sản tinh thần phong phú, mang giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật và giáo dục sâu sắc. Trong đó, nổi bật là các thể loại truyện cổ, sử thi, tục ngữ, ca dao,... Các truyện cổ Raglai bao gồm thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, phản ánh quan niệm về nguồn gốc loài người, sự hình thành các dòng họ, núi sông và các hiện tượng tự nhiên. Đặc biệt, sử thi (Akhar Jucàr) được xem là loại hình độc đáo bậc nhất, thường được diễn xướng trong lễ hội, cưới xin hoặc sau mùa vụ, chủ yếu vào ban đêm (Nguyễn Thanh Tùng, 2018).

Sử thi Raglai không chỉ đơn thuần là tác phẩm nghệ thuật ngôn từ, mà còn được ví như một “bách khoa thư” hay “tượng đài lịch sử - văn hóa” phản ánh sâu sắc đời sống, lịch sử và tâm hồn cộng đồng Raglai (Nguyễn Thanh Tùng, 2018). Nội dung sử thi được truyền qua nhiều thế hệ, gắn liền với lối kể - ngâm - hát theo làn điệu dân ca, tạo nên sức hấp dẫn độc đáo. Các tác phẩm như Đăm Jùh, Wajai - Puwàq thường kéo dài nhiều đêm liền, được nghệ nhân - thường là phụ nữ - diễn xướng tại ngôi nhà dài của gia tộc (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019). Ở đó, khoảng cách giữa người kể và người nghe gần như không tồn tại; cả cộng đồng cùng hòa mình vào không gian văn hóa linh thiêng, yên lặng và thành kính.

Chính nhờ tính nghệ thuật đặc sắc và giá trị văn hóa sâu dày, kho tàng sử thi Raglai có thể trở thành sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo. Việc tổ chức các

buổi diễn xướng sử thi trong không gian nhà sàn truyền thống, kết hợp với trải nghiệm ẩm thực bản địa, sẽ mang lại cho du khách một hành trình giàu cảm xúc – tương tự như mô hình du lịch nghe đờn ca tài tử kết hợp thưởng thức trái cây và nước uống ở Cồn Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp. Đây là hướng đi quan trọng để biến văn chương dân gian Raglai thành nguồn lực bền vững cho phát triển du lịch cộng đồng tại Khánh Hòa.

#### 4.3.2.2. Nghệ thuật âm nhạc và nhạc cụ

Âm nhạc dân gian Raglai phong phú và độc đáo, được thể hiện qua nhiều loại hình bộ gõ, bộ hơi, bộ dây gảy. Các làn điệu dân ca như hát ru em, hát ru con, diễn xướng đồng dao hay lời văn cầu cúng trong nghi lễ... không chỉ đơn thuần phản ánh đời sống sinh hoạt, tình cảm, giao lưu đối đáp trong lao động sản xuất, mà còn là hình thức nghệ thuật diễn xướng cuốn hút, chứa đựng giá trị văn hóa tinh thần đặc biệt (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019). Đây là kho tàng di sản cần được bảo tồn, quảng bá và khai thác trong hoạt động du lịch.

Người Raglai còn sở hữu kho tàng nhạc cụ truyền thống đa dạng bậc nhất vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Tiêu biểu là bộ đàn đá, loại nhạc cụ cổ xưa chế tác từ những thanh đá kê, ban đầu được sử dụng để đuổi thú rừng, bảo vệ mùa màng, sau này trở thành nhạc khí gắn bó trong lễ hội văn hóa Raglai (Phạm Nguyên Phương Nam, 2020). Đàn đá cổ Khánh Sơn của người Raglai đã được công nhận là Bảo vật Quốc gia, khẳng định giá trị đặc biệt về lịch sử, nghệ thuật và văn

hóa (Kim Duyên và nhóm PV, BTV, 2023).

Bên cạnh đó, cồng chiêng Mã la được xem như “linh hồn” của âm nhạc Raglai. Không chỉ hiện diện trong hầu hết các lễ hội, mã la còn mang yếu tố thiêng liêng, được gìn giữ cẩn trọng và coi như biểu tượng của sự sung túc, quyền quý của cộng đồng. Mã la vừa là nhạc cụ, vừa là thước đo giá trị văn hóa - xã hội của mỗi gia đình, mỗi bản làng (Nguyễn Thị Nga, 2019).

Một nhạc cụ khác mang tính biểu tượng là đàn Chapi, làm từ tre, được sáng tạo phỏng theo âm thanh mã la. Với cây đàn tre mộc mạc này, nghệ nhân có thể tạo ra âm hưởng như cả một dàn chiêng, gắn bó mật thiết với ba lễ hội quan trọng của người Raglai: bỏ mả, báo hiếu và ăn lúa mới. Đàn Chapi vì vậy không chỉ là nhạc cụ, mà còn là cầu nối văn hóa giàu ý nghĩa (dẫn theo Việt Quốc, 2021).

Ngoài ra, cộng đồng Raglai còn lưu giữ nhiều nhạc cụ độc đáo khác như kèn môi (dùng trong giao duyên, tỏ tình), khèn bầu (tạo âm thanh réo rắt trong lễ hội), hay đàn saline (tương tự đàn nhị)... Những nhạc cụ này vẫn tồn tại và được duy trì trong đời sống cộng đồng (PVS. ông Pinang P, xã Bác Ái Tây).

Từ sự phong phú và đặc trưng này, âm nhạc dân gian và nhạc cụ truyền thống Raglai hoàn toàn có thể trở thành sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc của Khánh Hòa thông qua: 1) Sơu tầm, khôi phục và trưng bày các loại nhạc cụ tại bảo tàng văn hóa Raglai; 2) Tổ chức biểu diễn và trải nghiệm thực hành nhạc cụ cho du khách tại bảo tàng hoặc

homestay nhà sàn với sự hướng dẫn của nghệ nhân; 3) Xây dựng các sự kiện, lễ hội và chương trình nghệ thuật nhằm tôn vinh, khuyến khích nghệ nhân Raglai trình diễn dân ca, dân vũ và nhạc cụ truyền thống; 4) xây dựng các mô phỏng nhạc cụ làm đồ lưu niệm cho du khách.

#### 4.3.2.3. *Nghề thủ công truyền thống*

Nghề thủ công truyền thống giữ vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của người Raglai, đặc biệt đối với nam giới. “Trước đây, đàn ông Raglai chỉ được xem là trưởng thành khi biết đan gùi để đi rẫy, biết làm cái nỏ để đi săn, biết làm đàn, làm khèn để đi chơi. Người nào đan được cái gùi vừa đẹp vừa chắc, làm được cái nỏ, cái tên săn được nhiều thú rừng, làm cái đàn chapi, khèn bầu có âm thanh hay thì càng được nhiều cô gái thầm thương trộm nhớ” (dẫn theo Hải Lăng, 2025). Điều này cho thấy nghề thủ công không chỉ đơn thuần là kỹ năng lao động, mà còn phản ánh vị thế, bản lĩnh, sự sáng tạo của người dân ông Raglai trong xã hội.

Trong các nghề thủ công, nghề đan lát mây tre là điển hình, gắn bó mật thiết với đời sống sản xuất nông nghiệp. Các sản phẩm như gùi, giỏ, nong, nia của người Raglai nổi tiếng bền chắc, hoa văn giản dị mà tinh tế, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất hằng ngày. Đặc biệt, chiếc gùi mang giá trị biểu tượng độc đáo: vừa là vật dụng thiết yếu, vừa là sản phẩm mỹ thuật thể hiện sự khéo léo của nghệ nhân. Gùi không chỉ phục vụ trong cộng đồng mà còn được dùng để trao đổi, buôn bán với các tộc người khác (Nguyễn Tuyết Hạnh, 2019). Ngày nay, gùi hoàn toàn có thể trở thành sản

phẩm lưu niệm du lịch đặc sắc của vùng đất Raglai.

Bên cạnh đó, người Raglai còn nổi tiếng với kỹ năng chế tác nhạc cụ, tiêu biểu là đàn Chapi - loại nhạc cụ gắn liền với đời sống tinh thần và tín ngưỡng xưa kia.

Ngoài ra, nghề làm nỏ cũng là một truyền thống đặc sắc. Chiếc nỏ không chỉ là công cụ săn bắn mà còn gắn liền với đời sống sản xuất, bảo vệ mùa màng, chống lại thú rừng. Người Raglai thường chế tác nỏ từ cây bằng lăng, bo bo hoặc va róa, dây bằng lồ ô và tên bằng cây nứa (dẫn theo Minh Trung, 2015). Dù nghề làm nỏ không còn phổ biến như trước, song đến nay vẫn còn các nghệ nhân tâm huyết lưu giữ. Hằng năm, địa phương vẫn tổ chức các cuộc thi bắn nỏ trong dịp lễ hội, vừa để người dân giao lưu, vừa để bảo tồn nét văn hóa truyền thống (dẫn theo Minh Trung, 2015).

#### 4.3.2.4. *Phong tục tập quán và lễ hội*

Qua khảo sát tại xã Bác Ái Tây và Vĩnh Hải, có thể thấy phong tục tập quán và lễ hội của cộng đồng Raglai vô cùng phong phú, đa dạng, phản ánh đậm nét đời sống tinh thần cũng như sinh hoạt sản xuất nông nghiệp của cư dân bản địa. Đây là những giá trị văn hóa đặc trưng, hoàn toàn có thể chọn lọc, khai thác để phát triển du lịch cộng đồng Raglai tại địa phương.

Phần lớn phong tục, nghi lễ và lễ hội của người Raglai đều gắn liền với chu kỳ vòng đời con người và chu kỳ sản xuất nông nghiệp rẫy, tạo nên hệ thống lễ hội dân gian giàu bản sắc. Các nghi lễ nông nghiệp như lễ xuống giống, lễ mừng lúa trổ bông, lễ mừng thu hoạch

lúa, lễ hội cầu mưa,... Trong đó, lễ ăn mừng đầu lúa mới (Mbak padai baruw)- nghi lễ quan trọng thể hiện lòng biết ơn thần linh sau mùa màng bội thu - cũng đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Đây là nguồn tài nguyên quý giá để Khánh Hòa xây dựng các sự kiện, chương trình du lịch văn hóa đặc sắc dựa trên nền tảng lễ hội truyền thống.

Lễ mừng lúa mới (Mbek akaok padai) là một lễ hội nông nghiệp quan trọng, đánh dấu thời điểm kết thúc mùa vụ và dâng lời tạ ơn thần linh. Lễ thường tổ chức vào khoảng tháng 3 - tháng 4 âm lịch sau vụ gặt, với nhiều nghi thức phong phú như: tuốt những bông lúa đầu tiên, dâng lễ vật từ sản vật nông nghiệp (ché rượu cần, trâu cau, gà, heo, bánh trái, các loại nông sản mới thu hoạch,...). Sau nghi thức cúng tế, tiếng chiêng trống vang lên, cộng đồng vây quanh múa hát, uống rượu cần, kể sử thi bên ánh lửa bập bùng. Đây không chỉ là dịp tạ ơn trời đất mà còn là ngày hội đoàn kết cộng đồng, gắn kết tình cảm dòng họ và các làng lân cận. Trong hoạt động du lịch, lễ hội này có thể tái hiện hoặc lồng ghép vào các tour, cho phép du khách hòa mình vào không gian lễ hội Raglai - uống rượu cần bên bếp lửa, nghe mã la ngân vang, thưởng thức sử thi Raglai, tạo nên trải nghiệm văn hóa sống động và khó quên (Bá Minh Truyền, 2024).

#### **4.4. Thảo luận**

##### **4.4.1. Phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhu cầu của du khách ngày càng chuyển từ du lịch tham quan sang “du lịch trải nghiệm

văn hóa. Báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2018) cho thấy du lịch văn hóa chiếm khoảng 40% tổng lượng khách du lịch quốc tế, và xu hướng này tiếp tục tăng nhanh trong thập niên gần đây. Điều này phản ánh sự dịch chuyển từ du lịch tiêu dùng sang du lịch tìm kiếm trải nghiệm, hiểu biết và giao lưu văn hóa – một xu thế tất yếu của xã hội hiện đại. Tại Việt Nam, phát triển du lịch cộng đồng được xem là một trong những định hướng quan trọng nhằm gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các cộng đồng địa phương. Nhận thức rõ vai trò này, Chính phủ cùng các bộ, ngành đã ban hành nhiều chính sách và chương trình cụ thể để thúc đẩy loại hình du lịch này.

Cụ thể, ngày 31/12/2020, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia về du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ (Quyết định số 3941/QĐ-BKHCN). Tiếp đó, ngày 02/08/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 922/QĐ-TTg, phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đến ngày 23/08/2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ký kết Chương trình phối hợp số 04/CTPH-BNN&PTNT-BVHTTDL nhằm thúc đẩy phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiệu quả và bền vững giai đoạn 2024-2030. Gần đây, vào tháng 10/2024, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Đề án Phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam, trong đó đặt ra

mục tiêu đến năm 2025: bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; có ít nhất 20% điểm du lịch cộng đồng được công nhận có nhà sinh hoạt cộng đồng; và 20% điểm có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, chất lượng.

Các chính sách này cho thấy định hướng rõ ràng của Việt Nam trong việc vừa phát triển kinh tế, vừa bảo tồn giá trị văn hóa. Du lịch cộng đồng được xác định không chỉ là một sản phẩm du lịch độc đáo, mà còn là phương thức gìn giữ và lan tỏa di sản văn hóa trong cộng đồng. Trên thực tế, nhiều địa phương đã triển khai mô hình này với sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Các sản phẩm du lịch cộng đồng thường khai thác dựa trên tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán và sinh kế nông nghiệp của người dân, từ đó tạo nên nét khác biệt và sức hấp dẫn riêng. Đồng thời, loại hình du lịch này cũng mở rộng theo hướng kết hợp với du lịch xanh, du lịch nông nghiệp, du lịch vì sức khỏe, ...

Đến năm 2020, cả nước đã có khoảng 300 làng, bản, buôn, thôn, xóm tham gia hoạt động du lịch cộng đồng. Một số điểm đến tiêu biểu đã đạt tiêu chuẩn và được vinh danh quốc tế, như: Hợp tác xã dịch vụ du lịch cộng đồng Quản Bạ (Hà Giang), bản Sin Suối Hồ (Lai Châu), làng chài Tân Thành (Quảng Nam), Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải (Thái Nguyên), khi cùng giành Giải thưởng du lịch cộng đồng ASEAN năm 2023 (Nguyễn Trùng Khánh, 2023). Những thành công này

không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho người dân, mà còn góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và gìn giữ văn hóa đặc sắc của các cộng đồng.

Theo Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT), năm 2024 Việt Nam đón khoảng 17,4 triệu lượt khách quốc tế, tăng 38,6% so với năm 2023, đưa Việt Nam trở thành một trong bốn điểm đến có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Các điểm đến di sản như Huế, Hội An, Hạ Long, Ninh Bình tiếp tục là trung tâm thu hút khách quốc tế nhờ vào các hoạt động trải nghiệm văn hóa đặc trưng, bao gồm tham quan di tích, lễ hội dân gian, trình diễn nghệ thuật và trải nghiệm ẩm thực truyền thống (Thuy Ha et al., 2024).

#### ***4.4.2. Khai thác giá trị văn hóa Raglai trong phát triển du lịch cộng đồng và vai trò của các bên tham gia: một số gợi ý***

Đối với tỉnh Khánh Hòa, phát triển du lịch cộng đồng của người Raglai được coi là hướng đi tiềm năng. Nếu được triển khai hiệu quả, mô hình này không chỉ giúp nâng cao đời sống của đồng bào Raglai, mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Raglai nói riêng cũng như văn hóa Khánh Hòa nói chung.

Theo VIR (2024), du lịch văn hóa cộng đồng còn góp phần thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững, giảm áp lực di cư lao động và tăng cường bình đẳng giới, khi phụ nữ và thanh niên địa phương được tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch. Đây chính là minh chứng cho việc khai thác giá trị văn hóa không chỉ tạo

ra lợi ích kinh tế, mà còn mang lại tác động xã hội tích cực và nhân văn sâu sắc. Khánh Hòa là một ví dụ điển hình cho xu hướng kết hợp giữa du lịch biển và du lịch văn hóa - cộng đồng. Ngoài những điểm đến nổi tiếng như Nha Trang hay Cam Ranh, làng nghề gốm Bàu Trúc, dệt Mỹ Nghiệp..., tỉnh còn có tiềm năng lớn về đặc trưng văn hóa Raglai, các lễ hội dân gian và nghề thủ công truyền thống tại các địa phương Khánh Vĩnh, Bắc Ái Tây, Khánh Sơn, Bắc Ái Đông... Trong suốt quá trình tồn tại và thích ứng với không gian núi rừng, người Raglai đã hình thành một hệ thống giá trị văn hóa gắn liền mật thiết với môi trường tự nhiên. Có thể nói, những giá trị văn hóa đặc trưng của người Raglai vừa là sản phẩm thích nghi trực tiếp cũng gián tiếp của cộng đồng cư dân này với không gian sinh tồn mang đậm đặc điểm sinh thái núi rừng.

Trong quá trình đó, vai trò của các bên tham gia trong khai thác giá trị văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng là rất quan trọng. Hiệu quả của việc khai thác giá trị văn hóa trong phát triển du lịch cộng đồng phụ thuộc chặt chẽ vào sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp du lịch, các tổ chức xã hội và du khách. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2023), mô hình “đa bên cùng tham gia” là điều kiện then chốt để đảm bảo tính bền vững của du lịch văn hóa - cộng đồng. Trước hết, chính quyền địa phương giữ vai trò dẫn dắt, điều phối và hoạch định chiến lược phát triển, đảm bảo cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo tồn văn hóa. Họ chịu trách

nhiệm trong việc xây dựng cơ chế chính sách, quy hoạch không gian du lịch, hỗ trợ hạ tầng cơ bản và kết nối các bên liên quan để phát triển du lịch văn hóa. Tiếp theo, cộng đồng địa phương là chủ thể trung tâm – những người lưu giữ và tái tạo các giá trị văn hóa. Sự tham gia chủ động của họ quyết định tính chân thực của sản phẩm du lịch văn hóa, đồng thời cộng đồng là những người hiểu rõ về ranh giới trong việc xác định các giá trị thiêng liêng để gìn giữ bản sắc và các giá trị văn hóa khác có thể trình diễn để lan tỏa với du khách. Đồng thời, khi cộng đồng được hưởng lợi từ du lịch, họ sẽ trở thành người “bảo tồn tích cực”, không chỉ giữ gìn mà còn sáng tạo thêm các giá trị mới phù hợp với bối cảnh hiện đại. Doanh nghiệp du lịch và nhà đầu tư đóng vai trò cầu nối giữa thị trường và cộng đồng, giúp chuyển hóa giá trị văn hóa thành sản phẩm du lịch có tính thương mại, đồng thời hỗ trợ đào tạo kỹ năng, truyền thông và xúc tiến quảng bá. Cuối cùng, du khách cũng là một bên quan trọng: ý thức tôn trọng văn hóa bản địa và hành vi du lịch có trách nhiệm của họ là yếu tố then chốt giúp duy trì sự bền vững của hệ sinh thái du lịch văn hóa - cộng đồng. Mỗi quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa các bên này không chỉ đảm bảo hiệu quả kinh tế mà còn tạo ra sự đồng thuận xã hội, qua đó biến du lịch văn hóa - cộng đồng trở thành công cụ phát triển toàn diện, bao trùm và có trách nhiệm.

## 5. KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu đã cho thấy rõ rằng văn hóa Raglai là một nguồn tài nguyên quý giá, giàu bản sắc và có tiềm năng to

lớn trong phát triển du lịch cộng đồng tại Khánh Hòa (trường hợp Ninh Thuận cũ). Các giá trị văn hóa vật thể như ẩm thực, trang phục, nhà sàn truyền thống cùng với các giá trị phi vật thể như lễ hội, nghệ thuật dân gian, âm nhạc và sử thi không chỉ phản ánh đời sống tinh thần phong phú của người Raglai mà còn tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách. Từ cơ sở nhận diện này, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải có những giải pháp đồng bộ nhằm vừa bảo tồn, vừa khai thác giá trị văn hóa Raglai một cách bền vững. Điều

này đòi hỏi sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương, chính quyền và doanh nghiệp, gắn kết phát triển du lịch với việc giữ gìn di sản văn hóa. Nếu thực hiện hiệu quả, du lịch cộng đồng Raglai sẽ không chỉ mang lại sinh kế, nâng cao đời sống cho đồng bào mà còn góp phần khẳng định bản sắc văn hóa Raglai trong không gian văn hóa Việt Nam, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và khu vực Nam Trung Bộ nói chung. □

### CHÚ THÍCH

(<sup>1</sup>) Bài viết là sản phẩm của đề tài “Phát huy giá trị văn hóa bản địa trong phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Ninh Thuận”, thuộc chương trình: Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, theo Hợp đồng số 11/HĐ-KHCNNTM-2025 do GS.TS. Ngô Thị Phương Lan làm chủ nhiệm.

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Allan, Drazen. 2008. “Political Business Cycles”. In *The New Palgrave Dictionary of Economics* (2nd ed.). New York: Macmillan.
2. Bá Minh Truyền. 2024. “Trải nghiệm du lịch cộng đồng ở Ninh Thuận”. <https://baodantoc.vn/traoi-nghiem-du-lich-cong-dong-o-ninh-thuan-1712546820346.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
3. Báo Thái Bình. 2012. “Phong tục tập quán của dân tộc Raglai (Ninh Thuận)”. <https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/38/12546/ph-111-ng-tuc-tap-quan-cua-dan-toc-raglai-ninh-thuan>, truy cập ngày 23/9/2025.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2020. Tiêu chuẩn quốc gia về du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ (Quyết định số 3941/QĐ-BKHCN). Hà Nội.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2024. Chương trình phối hợp số 04/CTPH-BNN&PTNT-BVHTTDL. Hà Nội.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2023. “Ninh Thuận: Phát triển du lịch cộng đồng vùng đồng bào Raglai và Churu”. <https://bvhttdl.gov.vn/ninh-thuan-phat-trien-du-lich-cong-dong-vung-dong-bao-raglai-va-churu-20230928093721157.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2024. *Đề án Phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam*. Hà Nội.
8. Boas, F. 1911. “The Mind of Primitive Man” (Rev. ed.). Macmillan. [https://pure.mpg.de/rest/items/item\\_2287034/component/file\\_2287035/content](https://pure.mpg.de/rest/items/item_2287034/component/file_2287035/content), truy cập ngày 20/9/2025.
9. Bùi Thị Hải Yến (chủ biên). 2010. *Du lịch cộng đồng*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.

10. Clifford, G. 1973. *The Interpretation of Cultures*. Basic Books.
11. Đoàn Sĩ. 2024. “Ngắt ngây men rượu cần của đồng bào Raglai ở tỉnh Ninh Thuận”. <https://vov.vn/van-hoa/ngat-ngay-men-ruou-can-cua-dong-bao-raglai-o-tinh-ninh-thuan-post-1127222.vov>, truy cập ngày 23/9/2025.
12. Hải Lăng. 2025. “Người “giữ hồn” Raglai”. <https://baokhanhhoa.vn/bao-xuan-2025/202502/nguoi-giu-hon-raglai-b4977ff/>, truy cập ngày 20/9/2025.
13. Hickey, G.C. 1982. *Sons of the Mountains* (Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954). Yale University Press, New Haven and London.
14. Hồ Sỹ Quý. 2015. “Mấy vấn đề về hệ giá trị Việt Nam”, trong Trần Ngọc Thêm (chủ biên) *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
15. Kim Duyên và nhóm PV, BTV. 2023. “Đề tiếng đàn đá cổ Raglai ngân vang mãi giữa đại ngàn”. <https://vietnamnet.vn/de-tieng-dan-da-co-raglai-ngan-vang-mai-giua-dai-ngan-2259637.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
16. Minh Trung. 2015. “Chiếc nỏ với người Raglai”. <https://thoibaonganhang.vn/chiec-no-voi-nguoi-raglai-37058.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
17. Ministry of Culture, Sports and Tourism & UNWTO. 2023. “Sustainable Direction for Vietnam Tourism”. Vietnam.vn. <https://www.vietnam.vn/en/huong-di-ben-vung-cho-du-lich-viet-nam/>, truy cập ngày 20/9/2025.
18. Mộc Nhi. 2023. “Ninh Thuận: Nỗ lực giúp đồng bào DTTS và miền núi vươn lên thoát nghèo”. <https://baodantoc.vn/ninh-thuan-no-luc-giup-dong-bao-dtts-va-mien-nui-vuon-len-thoat-ngheo-1699518370719.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
19. Ngô Đức Thịnh. 2014. *Văn hóa Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
20. Ngô Đức Thịnh. 2011. *Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình phát triển bền vững*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia
21. Ngô Thị Phương Lan. 2016. “Thuyết sinh thái văn hóa và nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Xã hội* số 6(214).
22. Ngọc Ánh. 2022. “Tìm lại trang phục cổ truyền của dân tộc Raglai”. <https://www.bienphong.com.vn/tim-lai-trang-phuc-co-truyen-cua-dan-toc-raglai-post448650.html>, truy cập ngày 20/9/2025.
23. Ngọc Ánh. 2024. “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Raglai”. <https://www.bienphong.com.vn/bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-dan-toc-raglai-post481190.html>, truy cập ngày 20/9/2025.
24. Nguyễn Thanh Tùng. 2018. “Sử thi Raglai – Nhìn từ phương diện chức năng thể loại” <https://cvdvn.net/2018/12/05/su-thi-raglai-nhin-tu-phuong-dien-chuc-nang-the-loai/>, truy cập ngày 20/9/2025.
25. Nguyễn Thị Nga. 2019. “Mã la trong đời sống văn hóa tộc người Raglai ở Khánh Hòa” <https://ukh.edu.vn/vi-vn/chi-tiet-tin/id/1434/Ma-la-trong-doi-song-van-hoa-toc-nguoi-Raglai-o-Khanh-Hoa>, truy cập ngày 23/9/2025.
26. Nguyễn Trắc Dĩ. 1970. *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam*. Sài Gòn: Bộ Phát triển Sắc tộc.
27. Nguyễn Trung. 2025. “Khánh Hòa: Kỳ vọng mới ở Vĩnh Hải”. <https://nhandan.vn/khanh-hoa-ky-vong-moi-o-vinh-hai-post890956.html>, truy cập ngày 30/9/2025.

28. Nguyễn Trung Khánh. 2023. “Phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự phát triển bền vững trong bối cảnh mới”. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/828175/phat-trien-du-lich-gan-voi-bao-ton%2C-phat-huy-cac-gia-tri-van-hoa%2C-bao-ve-moi-truong%2C-thuc-day-su-phat-trien-ben-vung-trong-boi-canhh-moi.aspx>, truy cập ngày 23/9/2025.
29. Nguyễn Tuyết Hạnh. 2019. *Biến đổi kinh tế, xã hội, văn hóa của người Raglai ở Ninh Thuận từ 1975 đến 2015*. Luận án, Trường Đại học Đà Lạt.
30. Hausler, N., & Strasdas, W. 2002. *Community-Based Sustainable Tourism: A Reader*. USA: ASSET Press.
31. Phạm Nguyên Phương Nam. 2020. “Người Rắc-Lây ở Khánh Hòa”. <https://chamkhanhhoa.com/2020/11/12/nguoi-raglai-o-khanh-hoa/>, truy cập ngày 23/9/2025.
32. Piketty, T. 2014. *Capital in the Twenty-First Century*. Harvard University Press.
33. Quốc hội. 2017. *Luật Du lịch*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
34. Richards, Greg. 1996. *Cultural Tourism in Europe*. CAB International.
35. Sen, Amartya. 1992. *The Political Economy of Targeting*. Washington, DC: World Bank.
36. Stanley, J. 1879. *The Theory of Political Economy* (2nd ed.). New York: Macmillan.
37. Steward, J.H. 1955. *Theory of Culture Change: The Methodology of Multilinear Evolution*. Urbana: University of Illinois Press.
38. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng. 2020. “Họ của người Ra-Glai”. *Journal of Ethnic Minorities Research*, 9(3), tr. 115-121.
39. Thủ tướng Chính phủ. 2022. *Quyết định số 922/QĐ-TTg*, phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Hà Nội.
40. Thuy Ha, Phuong Nguyen, Tuong An. 2024. “Vietnam’s Cultural Tourism Boom: A Youth-Driven Renaissance”. <https://special.vietnamplus.vn/2024/08/05/vietnams-cultural-tourism-boom-a-youth-driven-renaissance/>, truy cập ngày 20/9/2025.
41. Tổng cục Thống kê. 2020. *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
42. Trần Ngọc Thêm. 2000. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
43. Tylor, E.B. (Huyền Giang dịch). [1871] 2000. “Văn hóa nguyên thủy” [Primitive Culture]. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*.
44. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. 2019. *Quyết định 14/2019/QĐ-UBND* ban hành quy định một số nội dung hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2022 <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-14-2019-QĐ-UBND-quy-dinh-ho-tro-phat-trien-du-lich-cong-dong-Ninh-Thuan-408231.aspx>, truy cập ngày 23/9/2025.
45. UNESCO. 2003. “Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage”. <https://ich.unesco.org/en/convention>, truy cập ngày 23/9/2025.
46. UNWTO. 2018. *Report on Cultural Tourism and Sustainable Development*. Madrid.
47. Viện Dân tộc học. 2002. *Người Raglai*. Tư liệu.
48. Viện Dân tộc học. 2015. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
49. Việt Quốc. 2021. “Đàn Chapi của người Raglai”. <https://vnexpress.net/dan-chapi-cua-nguoi-raglai-4215058.html>, truy cập ngày 23/9/2025.
50. Võ Quế (chủ biên). 2006. *Du lịch cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng* – Tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Kỹ thuật.

